

Số: 1866 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 05 tháng 6 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**VỀ VIỆC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (LẦN 4)  
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ NĂM 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về  
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Hội  
đồng nhân dân thành phố về Điều chỉnh (lần 4) Kế hoạch đầu tư công thành phố  
năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân  
dân thành phố về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2023;

Căn cứ các Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 28/4/2023, số 2169/QĐ-  
UBND ngày 27/7/2023, số 3789/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của Ủy ban nhân  
dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 1), (lần 2), (lần 3) Kế hoạch  
đầu tư công thành phố năm 2023;

Căn cứ các Quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 13/10/2023, số  
3805/QĐ-UBND ngày 14/11/2023, số 3806/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của  
Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm  
2023 của một số dự án;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 1803/KHĐT-  
THQH ngày 05/6/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh (lần 4) Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023:

1. Điều chỉnh giảm tổng nguồn Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023  
từ 20.306.053.000.000 đồng xuống 19.660.353.000.000 đồng (giảm  
645.700.000.000 đồng).

a) Điều chỉnh giảm nguồn xây dựng cơ bản tập trung: 620.000.000.000 đồng.

b) Điều chỉnh giảm nguồn vốn ODA vay lại: 25.700.000.000 đồng.

2. Điều chỉnh giảm vốn Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023 cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án: 645.700.000.000 đồng, cụ thể:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách các quận, huyện: 31.198.810.915 đồng;

b) Điều chỉnh giảm kế hoạch bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố: 24.426.000.000 đồng;

c) Điều chỉnh giảm kế hoạch bổ sung có mục tiêu thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu: 12.260.541.074 đồng;

d) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng: 2.540.000.000 đồng;

e) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn bố trí cho các dự án của thành phố: 575.274.648.011 đồng.

*(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công theo quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nhập dự toán cho các dự án trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS).

3. Giao Kho bạc Nhà nước Hải Phòng chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư và các cơ quan liên quan kiểm soát quá trình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước Hải Phòng và Thủ trưởng các ngành, cấp, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ KHĐT, Bộ TC (để báo cáo);
- TTTU, TT HĐND TP (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND TP;
- Chủ đầu tư các Dự án tại Biểu đính kèm;
- Cục Thống kê TP, Cục Thuế TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các phòng CV;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

**PHỤ LỤC I. TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**(Kèm theo Quyết định số **1866** /QĐ-UBND ngày **05** tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công năm 2023		
		Đã giao tại Quyết định số 3789/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	Điều chỉnh kỳ này	Giảm
1	2	3	4	5 = 4 - 3
	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ</b>	<b>20.306.053.000.000</b>	<b>19.660.353.000.000</b>	<b>-645.700.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn vốn đầu tư công cân đối trong năm kế hoạch (bao gồm cả nguồn vốn vay)</b>	<b>19.808.735.000.000</b>	<b>19.163.035.000.000</b>	<b>-645.700.000.000</b>
1	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	5.431.940.000.000	4.811.940.000.000	-620.000.000.000
+	<i>Trong đó: Nguồn thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển</i>	<i>1.200.000.000.000</i>	<i>1.200.000.000.000</i>	<i>0</i>
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	13.000.000.000.000	13.000.000.000.000	0
3	Nguồn xổ số kiến thiết	39.000.000.000	39.000.000.000	0
4	Vốn vay, bao gồm:	82.500.000.000	56.800.000.000	-25.700.000.000
-	<i>Vay lại ODA</i>	<i>82.500.000.000</i>	<i>56.800.000.000</i>	<i>-25.700.000.000</i>
5	Nguồn vượt thu ngân sách thành phố năm 2022	435.000.000.000	435.000.000.000	0
6	Nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp thành phố năm 2022	700.000.000.000	700.000.000.000	0
7	Nguồn kết dư ngân sách cấp thành phố năm 2021 hạch toán thu ngân sách năm 2022	120.295.000.000	120.295.000.000	0
<b>II</b>	<b>Nguồn đóng góp của doanh nghiệp</b>	<b>497.318.000.000</b>	<b>497.318.000.000</b>	<b>0</b>

**PHỤ LỤC II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023  
NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số **1866** /QĐ-UBND ngày **05** tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023			Ghi chú
		Đã giao tại Quyết định số 3789/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	Điều chỉnh kỳ này	Giảm	
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>20.306.053.000.000</b>	<b>19.660.353.000.000</b>	<b>-645.700.000.000</b>	
1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	0	
2	Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách quận, huyện và phân cấp cho các quận, huyện	3.111.004.000.000	3.055.379.189.085	-55.624.810.915	
2.1	Bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện	1.628.037.000.000	1.596.838.189.085	-31.198.810.915	Phụ lục III
2.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền đất của các quận, huyện	1.302.967.000.000	1.302.967.000.000	0	
2.3	Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố	180.000.000.000	155.574.000.000	-24.426.000.000	Phụ lục III
-	Huyện Vĩnh Bảo	105.000.000.000	105.000.000.000	0	
-	Quận Hồng Bàng	75.000.000.000	50.574.000.000	-24.426.000.000	
3	Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu	3.205.879.000.000	3.193.618.458.926	-12.260.541.074	Phụ lục IV
4	Công tác quy hoạch	10.000.000.000	10.000.000.000	0	
5	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	55.200.000.000	52.660.000.000	-2.540.000.000	
6	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	15.000.000.000	15.000.000.000	0	
7	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn thực hiện các dự án và chuẩn bị đầu tư cho các dự án của thành phố	12.408.970.000.000	11.833.695.351.989	-575.274.648.011	Phụ lục V
7.1	Vay lại ODA	82.500.000.000	56.800.000.000	-25.700.000.000	
-	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	6.000.000.000	6.000.000.000	0	
-	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tại Hải Phòng	76.500.000.000	50.800.000.000	-25.700.000.000	
7.2	Các dự án khác	12.326.470.000.000	11.776.895.351.989	-549.574.648.011	Phụ lục V

**PHỤ LỤC III: ĐIỀU CHỈNH GIÁM KẾ HOẠCH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ  
CHO NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số **1866** /QĐ-UBND ngày **05** tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Quận, huyện	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 (Hỗ trợ vốn đầu tư công từ NSTP)					
		Đã giao tại Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 16/12/2022		Điều chỉnh kỳ này		Giảm	
		Số tính toán theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 (sau khi giảm trừ số đã cấp trước)	Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố	Số tính toán theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 (sau khi giảm trừ số đã cấp trước)	Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố	Số tính toán theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 (sau khi giảm trừ số đã cấp trước)	Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố
1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.628.037.000.000</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>1.596.838.189.085</b>	<b>155.574.000.000</b>	<b>-31.198.810.915</b>	<b>-24.426.000.000</b>
1	Quận Hồng Bàng	64.026.000.000	75.000.000.000	64.026.000.000	50.574.000.000	0	-24.426.000.000
2	Quận Ngô Quyền	87.476.000.000		87.476.000.000		0	0
3	Quận Lê Chân	96.716.000.000		96.716.000.000		0	0
4	Quận Hải An	75.105.000.000		75.105.000.000		0	0
5	Quận Kiến An	121.321.000.000		93.694.060.000		-27.626.940.000	0
6	Quận Đồ Sơn	103.999.000.000		103.999.000.000		0	0
7	Quận Dương Kinh	104.150.000.000		104.150.000.000		0	0
8	Huyện Thủy Nguyên	174.945.000.000		173.028.425.268		-1.916.574.732	0
9	Huyện An Dương	114.072.000.000		114.072.000.000		0	0
10	Huyện An Lão	107.472.000.000		107.472.000.000		0	0
11	Huyện Kiến Thụy	137.338.000.000		137.338.000.000		0	0
12	Huyện Tiên Lãng	121.391.000.000		121.391.000.000		0	0
13	Huyện Vĩnh Bảo	150.032.000.000	105.000.000.000	150.032.000.000	105.000.000.000	0	0
14	Huyện Cát Hải	132.402.000.000		130.746.703.817		-1.655.296.183	0
15	Huyện Bạch Long Vĩ	37.592.000.000		37.592.000.000		0	0

**PHỤ LỤC IV: ĐIỀU CHỈNH GIÁM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 THỰC HIỆN  
XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

(Kèm theo Quyết định số **1866** /QĐ-UBND ngày **05** tháng 6 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Quận, huyện	Kế hoạch đầu tư công năm 2023		
		Đã giao tại Quyết định số 3789/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/giảm
1	2	3	4	5=4-3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.205.879.000.000</b>	<b>3.193.618.458.926</b>	<b>-12.260.541.074</b>
1	Huyện Thủy Nguyên	865.310.311.000	863.037.721.723	-2.272.589.277
2	Huyện An Dương	307.949.153.000	307.949.153.000	
3	Huyện An Lão	364.575.000.000	364.575.000.000	
4	Huyện Kiến Thụy	444.275.879.000	435.400.407.139	-8.875.471.861
5	Huyện Tiên Lãng	456.535.181.000	456.535.181.000	
6	Huyện Vĩnh Bảo	743.844.000.000	742.731.520.064	-1.112.479.936
7	Huyện Cát Hải	23.389.476.000	23.389.476.000	

## PHỤ LỤC V. ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 CHO CÁC DỰ ÁN THÀNH PHỐ QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 1866 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án			Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư		Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023		
							Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng số	Đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Giảm
								Tổng số	Trđ: NSTP					
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	17	18	19=18-17
	<b>Tổng cộng</b>											2.523.728.577.000	1.974.153.928.989	-549.574.648.011
<b>A</b>	<b>CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN HOÀN THÀNH</b>							843.664.986.557	838.914.986.557			163.088.897.000	160.291.744.893	-2.797.152.107
<b>I</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>							725.932.712.512	725.932.712.512			132.431.478.000	130.121.297.336	-2.310.180.664
	<i>Giao thông</i>							725.932.712.512	725.932.712.512			132.431.478.000	130.121.297.336	-2.310.180.664
1	Dự án Cải tạo đường thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7633072	292	2017-2022	03/QĐ-GĐSTC, 15/01/2024	388.768.227.140	388.768.227.140			117.140.688.000	116.932.957.336	-207.730.664
2	Dự án đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường Máng Nước (từ ngã tư đường Tôn Đức Thắng - Quốc lộ 5 đến đường tỉnh 351), huyện An Dương	Huyện An Dương	KBNN HP	7889986	292	2020-2023	21/QĐ-STC, 18/7/2023	337.164.485.372	337.164.485.372			15.290.790.000	13.188.340.000	-2.102.450.000
<b>II</b>	<b>Y tế</b>							54.917.788.500	54.667.788.500		0	9.008.499.000	8.909.627.000	-98.872.000
1	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Tiên Lãng - Giai đoạn I	Huyện Tiên Lãng	KBNN HP	7000062	132	2010-2021	38/QĐ-STC, 15/11/2022	54.917.788.500	54.667.788.500			9.008.499.000	8.909.627.000	-98.872.000
<b>III</b>	<b>Văn hóa, thông tin</b>							32.427.785.000	27.927.785.000		0	16.893.920.000	16.818.925.000	-74.995.000
1	Dự án đầu tư xây dựng tu bổ, tôn tạo di tích Đình Dư Hàng, phường Dư Hàng, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng	Quận Lê Chân	KBNN HP	7217518	161	2010-2022	32/QĐ-STC, 14/10/2022	32.427.785.000	27.927.785.000			16.893.920.000	16.818.925.000	-74.995.000
<b>IV</b>	<b>Nhiệm vụ khác</b>							30.386.700.545	30.386.700.545		0	4.755.000.000	4.441.895.557	-313.104.443
1	Dự án xây dựng mở rộng nghĩa trang Đồng Chợ, xã Trường Thành, huyện An Lão	Huyện An Lão	KBNN HP	7762855	312	2021-2022	12/QĐ-STC, 03/4/2023	30.386.700.545	30.386.700.545			4.755.000.000	4.441.895.557	-313.104.443
<b>B</b>	<b>DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM CỦA THÀNH PHỐ NĂM 2023</b>							959.109.335.000	959.109.335.000			349.000.000.000	321.741.032.162	-27.258.967.838
<b>I</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>							959.109.335.000	959.109.335.000			349.000.000.000	321.741.032.162	-27.258.967.838
	<i>Giao thông</i>							959.109.335.000	959.109.335.000			349.000.000.000	321.741.032.162	-27.258.967.838
1	Dự án Xây dựng tuyến đường từ đường bộ ven biển (Km1+00) đến Ngã ba Vạn Bùn (đường Lý Thái Tổ), quận Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn	KBNN HP	7820996	292	2019-2024	1963/QĐ-UBND, 10/7/2020; 819/QĐ-UBND, 31/3/2023	959.109.335.000	959.109.335.000			349.000.000.000	321.741.032.162	-27.258.967.838

STT	Tên chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư		Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023			
							Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng số	Đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Giảm
								Tổng số	Trđ: NSTP					
C	CÁC DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH VÀ DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM 2023							13.944.329.898.671	10.369.407.465.331			1.663.246.494.000	1.354.035.438.681	-309.211.055.319
I	Các hoạt động kinh tế							13.809.916.364.611	10.325.855.364.611			1.634.930.886.000	1.346.470.962.394	-288.459.923.606
	<i>Công trình công cộng tại các đô thị</i>							<i>2.709.578.136.000</i>	<i>2.709.578.136.000</i>			<i>527.707.000.000</i>	<i>396.473.130.830</i>	<i>-131.233.869.170</i>
1	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ Khu 47 Lê Lai, phường Máy Chai; Khu 311 Đà Nẵng, phường Cầu Tre và U1, U2, U3 Lê Lợi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền	Quận Ngô Quyền	KBNN HP	7675638	312	2018-2023	2856/QĐ-UBND, 31/10/2018; 1366/QĐ-UBND, 01/6/2020; 1551/QĐ-UBND, 27/5/2022	330.140.039.000	330.140.039.000			35.000.000.000	29.444.920.831	-5.555.079.169
2	Dự án chỉnh trang lại sông Tam Bạc, đoạn từ cầu Lạc Long đến cầu Hoàng Văn Thụ	Quận Hồng Bàng	KBNN HP	7919882	312	2021-2024	702/QĐ-UBND, 04/3/2022	557.515.432.000	557.515.432.000			206.802.000.000	123.892.300.427	-82.909.699.573
3	Dự án đầu tư xây dựng Công viên cây xanh nút giao Nam cầu Bình	Quận Hồng Bàng	KBNN HP	7906104	312	2021-2023	701/QĐ-UBND, 04/3/2022; 4130/QĐ-UBND, 06/12/2022	134.610.177.000	134.610.177.000			104.979.000.000	63.210.551.512	-41.768.448.488
4	Dự án đầu tư chỉnh trang lại sông Tam Bạc, đoạn từ cầu Lạc Long đến Công viên Tam Bạc	Quận Hồng Bàng	KBNN HP	7635439	312	2017-2021	2911/QĐ-UBND 31/10/2017; 584/QĐ-UBND, 26/02/2021; 2360/QĐ-UBND, 25/12/2021	1.454.349.000.000	1.454.349.000.000			35.326.000.000	35.061.691.060	-264.308.940
5	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư đảo Cát Hải tại xã Nghĩa Lộ và tuyến đường kết nối khu tái định cư với đường Tân Vũ - Lạch Huyện	Huyện Cát Hải	KBNN HP	7947494	312	2022-2024	1728/QĐ-UBND, 10/6/2022	232.963.488.000	232.963.488.000			145.600.000.000	144.863.667.000	-736.333.000
	<i>Giao thông</i>							<i>11.100.338.228.611</i>	<i>7.616.277.228.611</i>			<i>1.107.223.886.000</i>	<i>949.997.831.564</i>	<i>-157.226.054.436</i>
1	Dự án phát triển giao thông đô thị thành phố Hải Phòng sử dụng vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới và các dự án tái định cư, phục vụ GPMB	Toàn thành phố	KBNN HP	7432773 7046686	292		199/QĐ-UBND, 30/01/2011; 200/QĐ-UBND, 30/01/2011; 2264/QĐ-UBND, 13/11/2013; 2057/QĐ-UBND, 21/10/2013; 607/QĐ-UBND, 14/3/2014; 605/QĐ-UBND, 14/3/2014; 2375/QĐ-UBND, 31/10/2014; 1242/QĐ-UBND, 07/01/2016; 916/QĐ-UBND, 23/5/2013; 2924/QĐ-UBND, 29/12/2015; 292/QĐ-UBND, 02/3/2015; 3346/QĐ-UBND, 29/12/2015; 3347/QĐ-UBND, 29/12/2015; 1865/QĐ-UBND, 07/9/2016; 1844/QĐ-UBND, 07/8/2018 141/QĐ-UBND, 16/01/2024	4.569.614.000.000	1.512.553.000.000			3.648.000.000	0	-3.648.000.000

STT	Tên chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư		Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023			
							Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng số	Đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Giảm
								Tổng số	Trđ: NSTP					
2	Dự án thành phần xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ di chuyển các đơn vị Hải quân thuộc Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Khu bay - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	Quận Dương Kinh	KBNN HP	7391316	296	2016-2025	847/QĐ-UBND, 24/5/2016; 887/QĐ-UBND, 30/3/2020; 2271/QĐ-UBND, 13/7/2022; 3111/QĐ-UBND, 05/10/2023 4690/QĐ-UBND, 29/12/2023	656.345.765.000	656.345.765.000			342.106.000.000	250.004.253.571	-92.101.746.429
3	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 356 đoạn 2A từ ngã ba Nguyễn Bình Khiêm đến đập Đình Vũ (Km0 đến Km2+231)	Quận Hải An	KBNN HP	7240329	292	2010-2023	534/QĐ-UBND 06/4/2010; 2164/QĐ-UBND 11/12/2012; 1397/QĐ-UBND 13/6/2019; 390/QĐ-UBND 20/02/2020	1.310.993.000.000	963.993.000.000			6.509.000.000	5.971.759.881	-537.240.119
4	Dự án đầu tư xây dựng nút giao thông khác mức giữa đường Lê Hồng Phong và đường Nguyễn Bình Khiêm	Các quận: Hải An và Ngô Quyền	KBNN HP	7424807	292	2016-2024	739/QĐ-UBND, 13/5/2016; 2661/QĐ-UBND, 16/10/2017; 511/QĐ-UBND, 11/3/2019; 428/QĐ-UBND, 24/02/2020; 1661/QĐ-UBND, 14/6/2021; 3677/QĐ-UBND, 06/11/2023	364.566.239.611	364.566.239.611			5.000.000.000	2.867.785.456	-2.132.214.544
5	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thượng Đức, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn	KBNN HP	7981899	292	2022-2024	4063/QĐ-UBND, 02/12/2022	67.290.561.000	67.290.561.000			50.400.000.000	46.704.969.000	-3.695.031.000
6	Cải tạo nâng cấp đường 359 từ cầu Bình đến xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7633071	292	2017-2023	2931/QĐ-UBND, 31/10/2017; 3928/QĐ-UBND, 29/12/2020; 3237/QĐ-UBND, 12/11/2021	1.819.685.000.000	1.739.685.000.000			82.546.210.000	78.758.162.006	-3.788.047.994
7	Dự án cải tạo nâng cấp đường 359 đoạn từ xã Thủy Triều đến đường trục giao thông Khu đô thị và công nghiệp bến Rừng, huyện Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7672765	292	2019-2023	2626/QĐ-UBND, 30/10/2019; 1408/QĐ-UBND, 20/5/2022	1.245.003.663.000	1.245.003.663.000			194.600.000.000	194.400.162.578	-199.837.422
8	Dự án đầu tư xây dựng đường Đỗ Mười kéo dài đến đường trục VSIP	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	7959606	292	2022-2024	2262/QĐ-UBND, 12/7/2022	1.066.840.000.000	1.066.840.000.000			422.414.676.000	371.290.739.072	-51.123.936.928
<b>II</b>	<b>Bảo vệ môi trường</b>							<b>102.270.341.060</b>	<b>17.837.546.320</b>			<b>2.800.000.000</b>	<b>1.493.884.239</b>	<b>-1.306.115.761</b>
1	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Toàn thành phố	KBNN HP	7706451	322	2017-30/6/2023	2591/QĐ-UBND, 10/05/2017; 4007/QĐ-UBND, 31/12/2021	102.270.341.060	17.837.546.320			2.800.000.000	1.493.884.239	-1.306.115.761
<b>III</b>	<b>Chương trình các công viên, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn các quận giai đoạn 2021-2025</b>							<b>32.143.193.000</b>	<b>25.714.554.400</b>			<b>25.515.608.000</b>	<b>6.070.592.048</b>	<b>-19.445.015.952</b>
1	Bảo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng Vườn hoa chân cầu Thượng Lý, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng	Quận Hồng Bàng	KBNN quận Hồng Bàng	8018430	312	2023	826/QĐ-UBND, 31/3/2023	2.936.109.000	2.348.887.200			2.149.941.000	579.243.000	-1.570.698.000

STT	Tên chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án			Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư		Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023		
							Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng số	Đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Giảm
								Tổng số	Trđ: NSTP					
2	Dự án đầu tư xây dựng Vườn hoa tại khu đất Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc, số 124 đường Hạ Lý, quận Hồng Bàng	Quận Hồng Bàng	KBNN quận Hồng Bàng	8018429	312	2022-2023	825/QĐ-UBND, 31/3/2023	29.207.084.000	23.365.667.200			23.365.667.000	5.491.349.048	-17.874.317.952
<b>D</b>	<b>CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP NĂM 2023</b>							<b>111.800.969.000</b>	<b>111.800.969.000</b>			<b>90.000.000.000</b>	<b>51.028.350.000</b>	<b>-38.971.650.000</b>
<b>I</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>							<b>111.800.969.000</b>	<b>111.800.969.000</b>			<b>90.000.000.000</b>	<b>51.028.350.000</b>	<b>-38.971.650.000</b>
	<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp</i>							<i>111.800.969.000</i>	<i>111.800.969.000</i>			<i>90.000.000.000</i>	<i>51.028.350.000</i>	<i>-38.971.650.000</i>
1	Dự án phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn, quận Kiến An giai đoạn 1	Quận Kiến An	KBNN HP	7666467	309	2023-2025	2260/QĐ-UBND, 12/7/2022	111.800.969.000	111.800.969.000			90.000.000.000	51.028.350.000	-38.971.650.000
<b>E</b>	<b>CÁC DỰ ÁN KHÔI CÔNG MỚI, HOÀN THÀNH SAU NĂM 2023</b>							<b>910.348.007.000</b>	<b>910.348.007.000</b>			<b>253.855.750.000</b>	<b>85.235.086.753</b>	<b>-168.620.663.247</b>
<b>I</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>							<b>910.348.007.000</b>	<b>910.348.007.000</b>			<b>253.855.750.000</b>	<b>85.235.086.753</b>	<b>-168.620.663.247</b>
	<i>Công trình công cộng tại các đô thị</i>							<i>798.646.762.000</i>	<i>798.646.762.000</i>			<i>182.000.000.000</i>	<i>31.493.974.669</i>	<i>-150.506.025.331</i>
1	Dự án xây dựng khu tái định cư tại xã Hoa Động, xã Lâm Động phục vụ giải phóng mặt bằng một số dự án trên địa bàn thành phố	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	8021947	292	2022-2025	883/QĐ-UBND, 05/4/2023	678.678.762.000	678.678.762.000			150.000.000.000	8.023.719.600	-141.976.280.400
2	Dự án xây dựng khu tái định cư tại xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	KBNN HP	8021947	312	2022-2025	882/QĐ-UBND, 05/4/2023	119.968.000.000	119.968.000.000			32.000.000.000	23.470.255.069	-8.529.744.931
	<i>Giao thông</i>							<i>111.701.245.000</i>	<i>111.701.245.000</i>			<i>71.855.750.000</i>	<i>53.741.112.084</i>	<i>-18.114.637.916</i>
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đại Thắng (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến tuyến kết nối với đường vào khu tái định cư, mặt cắt ngang đường 25m) phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	Quận Dương Kinh	KBNN HP	7971847	292	2022-2024	4068/QĐ-UBND, 02/12/2022	111.701.245.000	111.701.245.000			71.855.750.000	53.741.112.084	-18.114.637.916
<b>G</b>	<b>BỔ TRÍ VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ CHO CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>									<b>6.098.320.000</b>	<b>4.537.436.000</b>	<b>1.822.276.500</b>	<b>-2.715.159.500</b>	
1	Dự án triển khai nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố Hải Phòng giai đoạn 2022-2025									28/QĐ-KHĐT, 08/02/2023	180.557.000	90.000.000	0	-90.000.000

STT	Tên chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư		Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023			
							Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng số	Đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Giảm
								Tổng số	Trđ: NSTP					
2	Dự án xây dựng Tượng đài chiến thắng Cát Bi tại Cảng hàng không quốc tế Cát Bi, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.								57/QĐ-VHHT, 14/02/2023	1.165.588.000	580.000.000	0	-580.000.000	
3	Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng			7976257			4459/QĐ-UBND, 26/12/2022	98.121.626.000	36.121.626.000		1.687.436.000	1.661.000.000	-26.436.000	
4	Dự án triển khai hệ thống Bệnh án điện tử			8069555					103/QĐ-KHĐT, 27/6/2023	881.168.000	180.000.000	45.764.000	-134.236.000	
5	Dự án phát triển bền vững khu vực Đông Nam thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu								270/QĐ-SXD, 18/7/2023	1.278.949.000	1.000.000.000	0	-1.000.000.000	
6	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trường Chính trị Tô Hiệu đạt chuẩn			8074061					366/QĐ-SXD, 29/9/2023	2.592.058.000	1.000.000.000	115.512.500	-884.487.500	